

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế phối hợp công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 243/TTr-SNN-VP ngày 13/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung, thay thế và bãi bỏ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum (có Danh mục và nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và:

- Thay thế thủ tục hành chính: số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khoản I, mục 1, phần I (số 1, 2, 3, 4, 5, 6 mục I, phần II); số 16 khoản II, mục 1, phần I (số 13 mục II, phần II); số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 khoản IV, mục 1, phần I (số 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11 mục V, phần II); số 8, 15 khoản VII, mục 1, phần I (số 10, 12 mục VIII, phần II) tại Quyết định số 124/QĐ-UBND, ngày 06/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon

Tum về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

- Bãi bỏ thủ tục hành chính: số 9, khoản IV, mục 1, phần I (*số 5 mục V, phần II*) và số 9 khoản VII, mục 1, phần I (*số 16 mục VIII, phần II*) tại Quyết định số 124/QĐ-UBND, ngày 06/3/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT-KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lại Xuân Lâm

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY
THỂ VÀ BÀI BỎ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**PHẦN I:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

STT	Tên thủ tục hành chính
A	CẤP TỈNH
I	Lĩnh vực lâm nghiệp (16 TTHC)
1	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý.
2	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
3	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
4	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
5	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
6	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý.
7	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
8	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
9	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý.
10	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.

11	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).
12	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.
13	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý.
14	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý).
15	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn).
16	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.
II	Lĩnh vực Chăn nuôi (01 TTHC)
1	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi.
III	Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC)
1	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón
B	CẤP HUYỆN
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp (06 TTHC)
1	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.
2	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
3	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh trong các dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)
4	Giao rừng, cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân
5	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn
6	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện
C	CẤP XÃ
I	Lĩnh vực phát triển nông thôn (01 TTHC)
1	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản

2. Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung/thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản (06 TTHC)		
1		Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	Thông tư số 286/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính
2		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm	

		thủy sản	
3		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (<i>Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn</i>)	
4		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (<i>trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận</i>)	
5		Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu	
6		Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm	
II	Lĩnh vực bảo vệ thực vật (08 TTHC)		
1		Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.	Thông tư số 286/2016/TT-BTC, ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính
2		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	
3		Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	
4		Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật trên các phương tiện của địa phương.	
5		Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có cả hoạt động sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở trồng trọt</i>)	
6		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở trồng trọt.	
7		Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở hoạt động trồng trọt, có sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở (<i>đối với trường hợp Giấy chứng nhận sắp hết hạn</i>).	
8		Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với	

		<p>ơ sở trồng trọt, có hoạt động sơ chế, chế biến được thực hiện tại cơ sở (<i>trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận</i>).</p>	
III	Lĩnh vực trồng trọt		
1		Đăng ký tổ chức hội thảo phân bón	Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, ngày 20/9/2017 của Chính phủ
2		Nhận xét kết quả khảo nghiệm giống cây trồng nông nghiệp mới.	Sửa đổi tên TTHC: <i>Nhận xét, đánh giá kết quả khảo nghiệm và khả năng sử dụng phân bón mới được khảo nghiệm trên địa bàn tỉnh</i>
IV	Lĩnh vực lâm nghiệp		
1		Thủ tục chuyển mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập.	Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Danh mục TTHC bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn).

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực bảo vệ thực vật (01 TTHC)		
1		Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa	Quyết định số 416/QĐ-BVTV ngày 13/3/2017 của Cục Bảo vệ thực vật. <i>Do thay đổi: Thẩm quyền giải quyết từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang Cục Bảo vệ thực vật.</i>
II	Lĩnh vực trồng trọt (01 TTHC)		
1		Đăng ký công nhận tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trên địa bàn tỉnh (gọi là tiến bộ kỹ thuật) trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y và một số lĩnh vực khác thuộc thẩm quyền quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	Thông tư số 13/2015/TT-BNNPTNT ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.